



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tập đoàn Cotana

Ngày 31/12/2025	17,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	-	-

DT thuần Q4/25
329
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 114 53.1%
YoY: ▲ 165 101%

LN thuần Q4/25
54.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.8 78.0%
YoY: ▲ 44.0 427%

LN sau thuế Q4/25
42.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.7 72.4%
YoY: ▲ 39.6 1576%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
16.2%
YoY: +/-▲ 10.8%

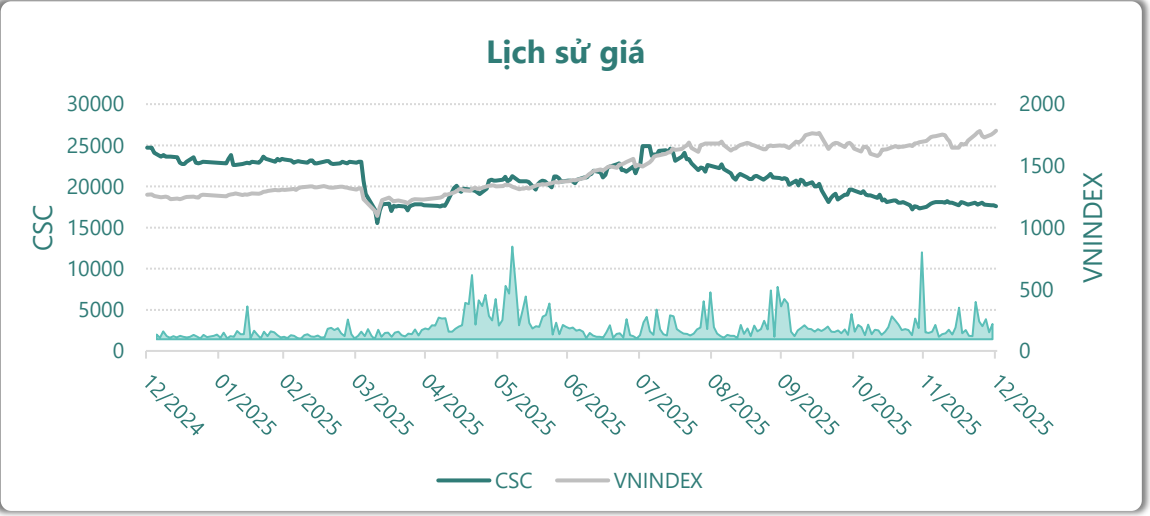
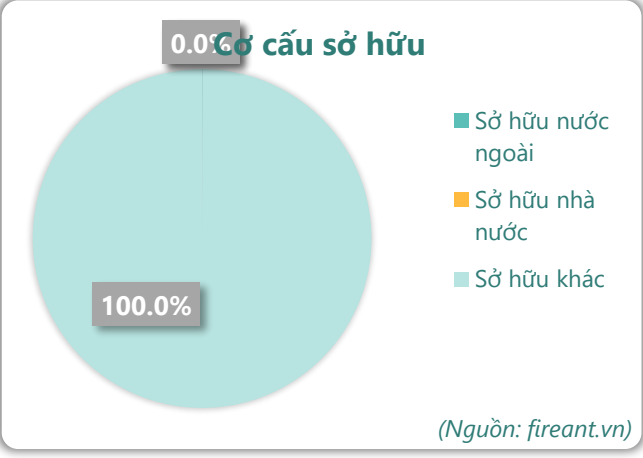
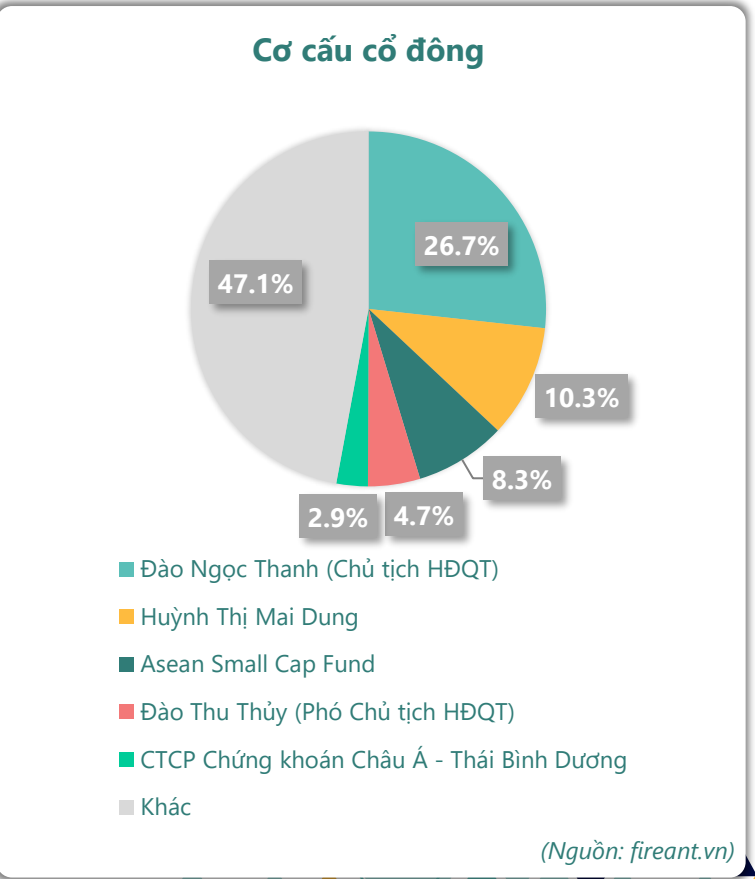
ROE 2025
6.4%
YoY: +/-▲ 5.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,538 - 24,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	724
Số lượng CPLH (CP)	41,149,264
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,680
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.79
EPS	1,371
P/E	12.8

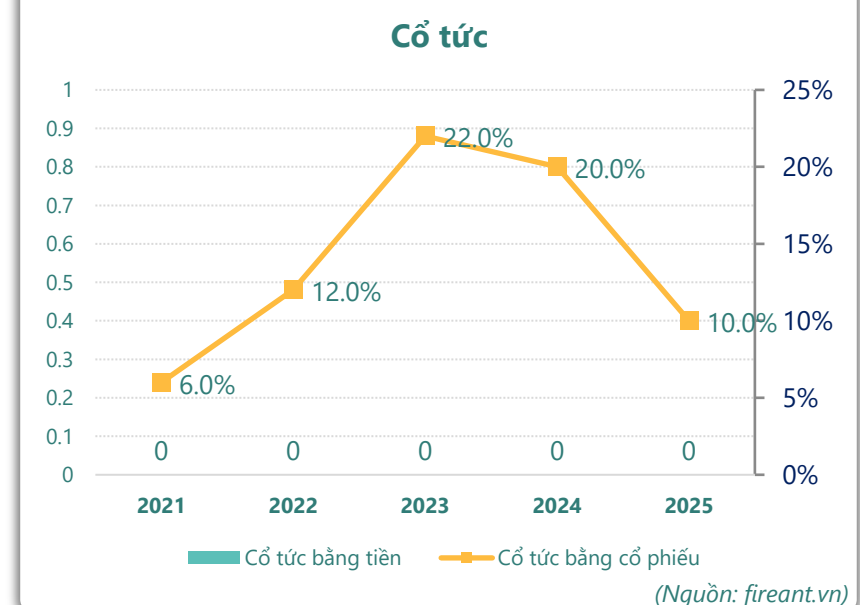
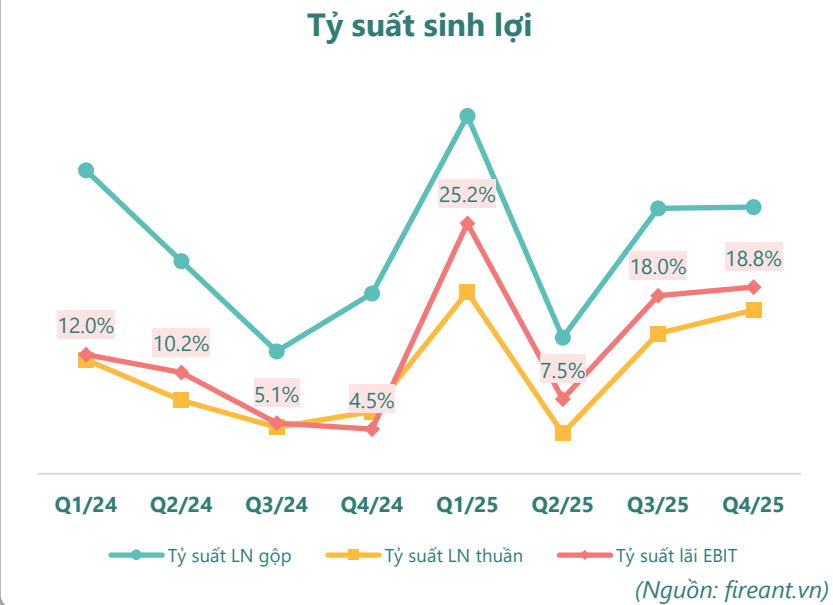
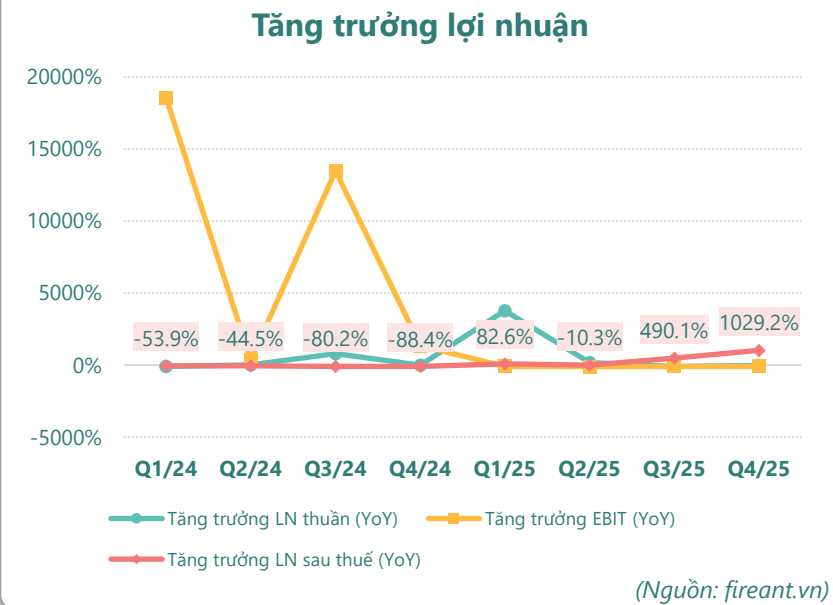
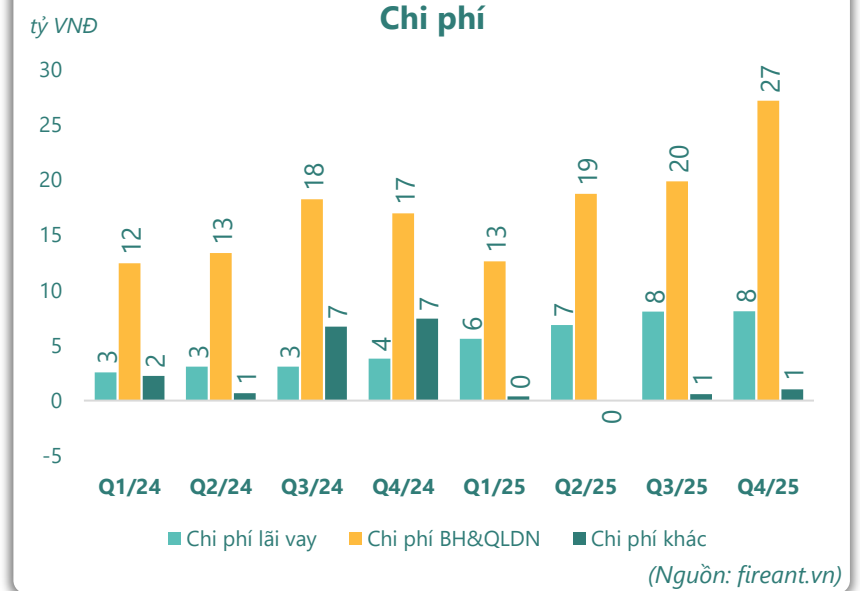
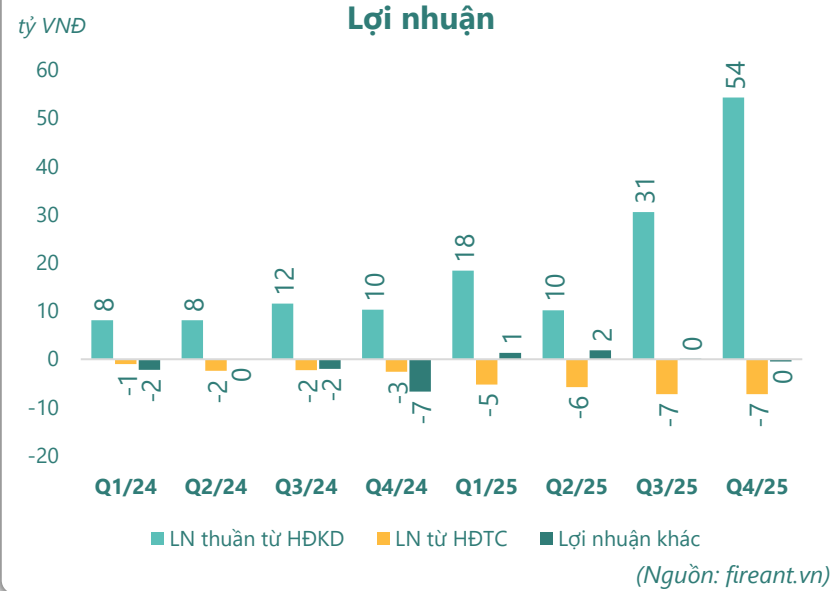
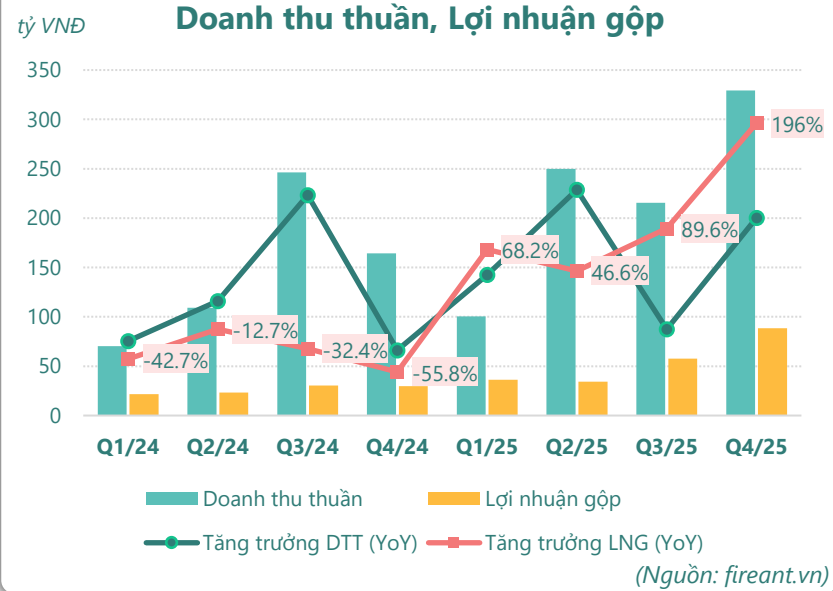
DT thuần 2025
895
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 299 50.2%

LN thuần 2025
113
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 91.2 420%

LN sau thuế 2025
91.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 78.5 619%



KẾT QUẢ KINH DOANH



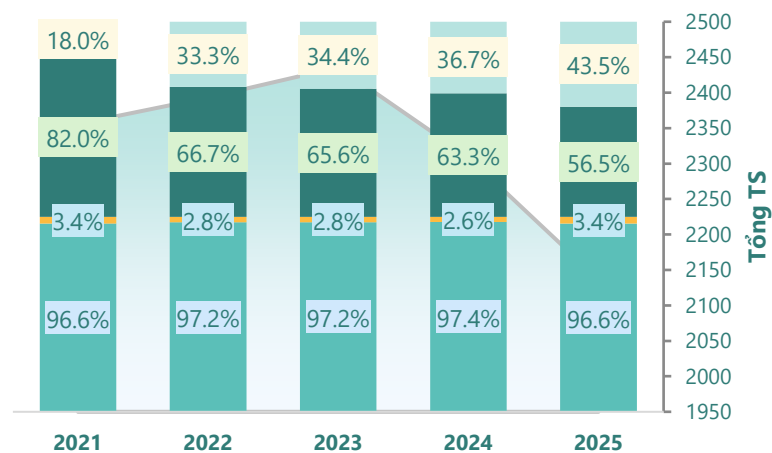


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

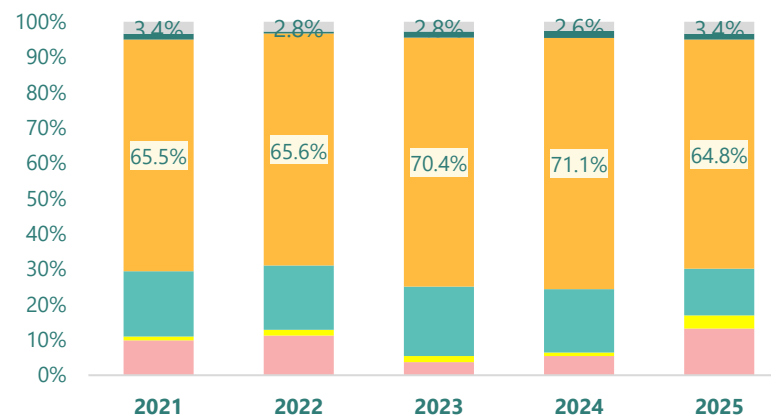
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

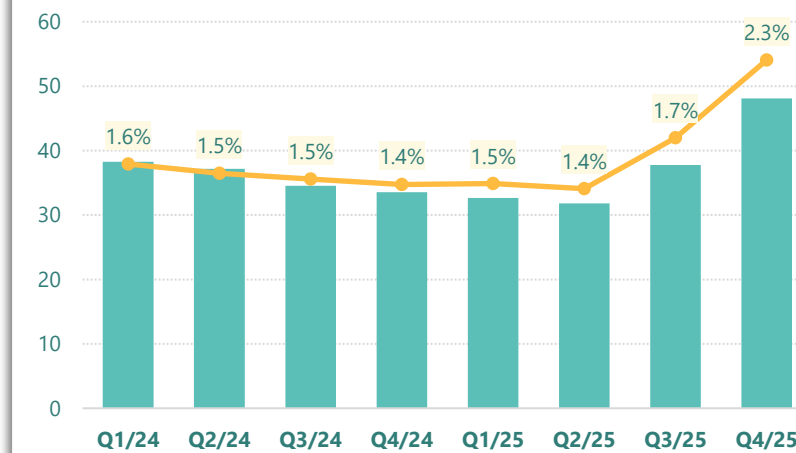


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS ngắn hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

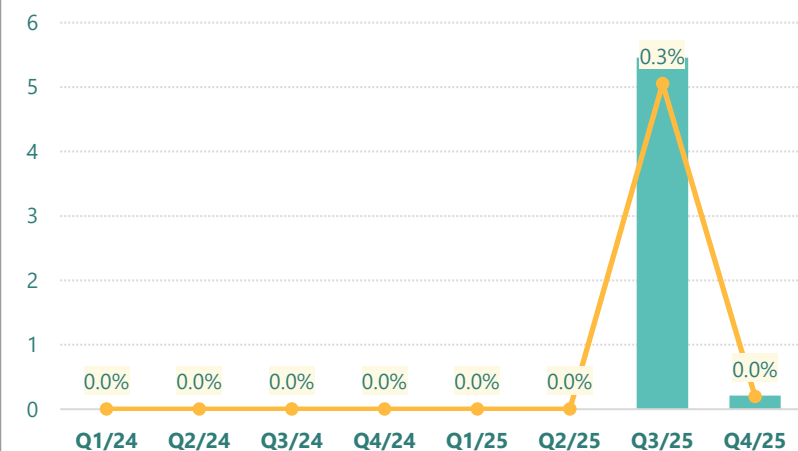


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

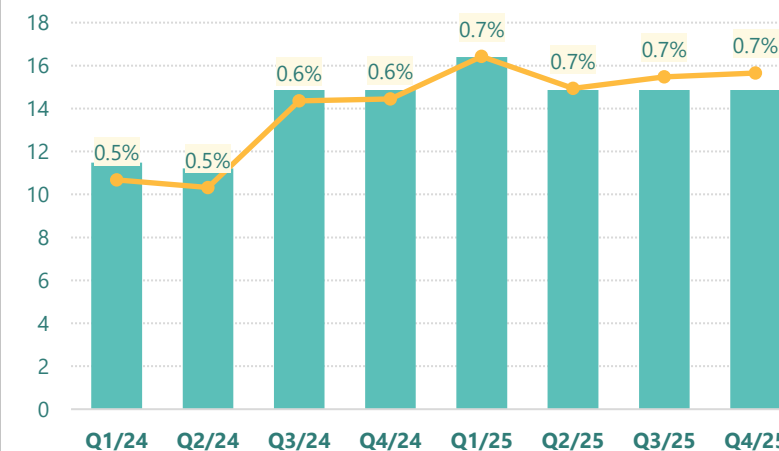


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

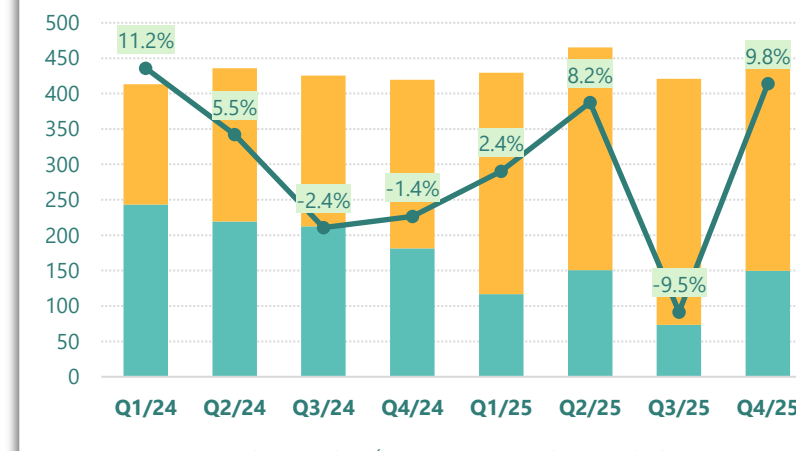


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



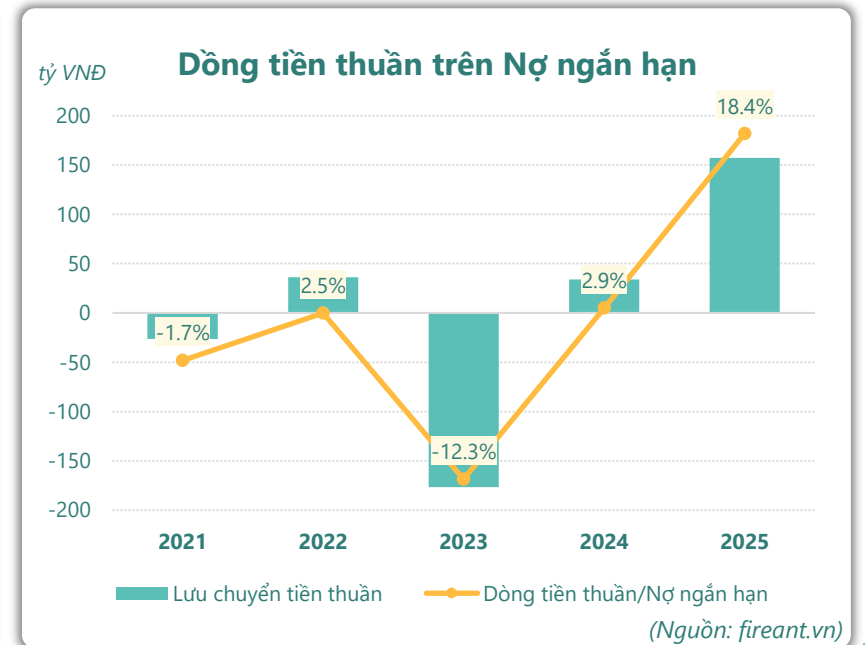
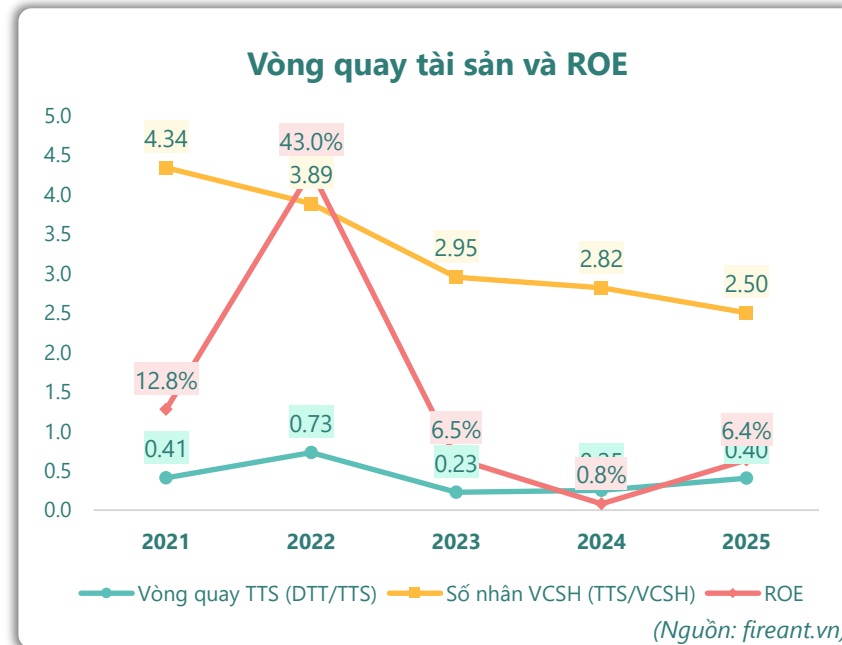
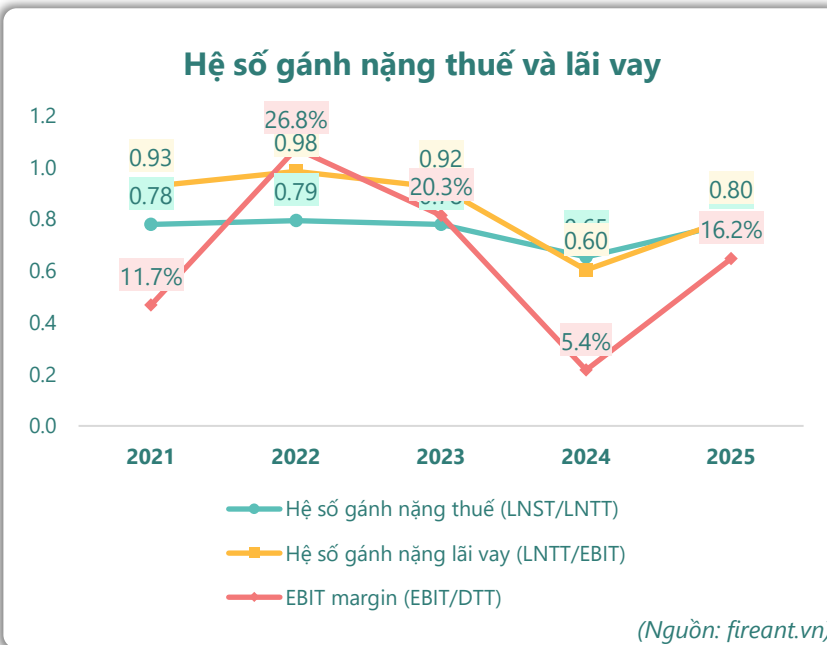
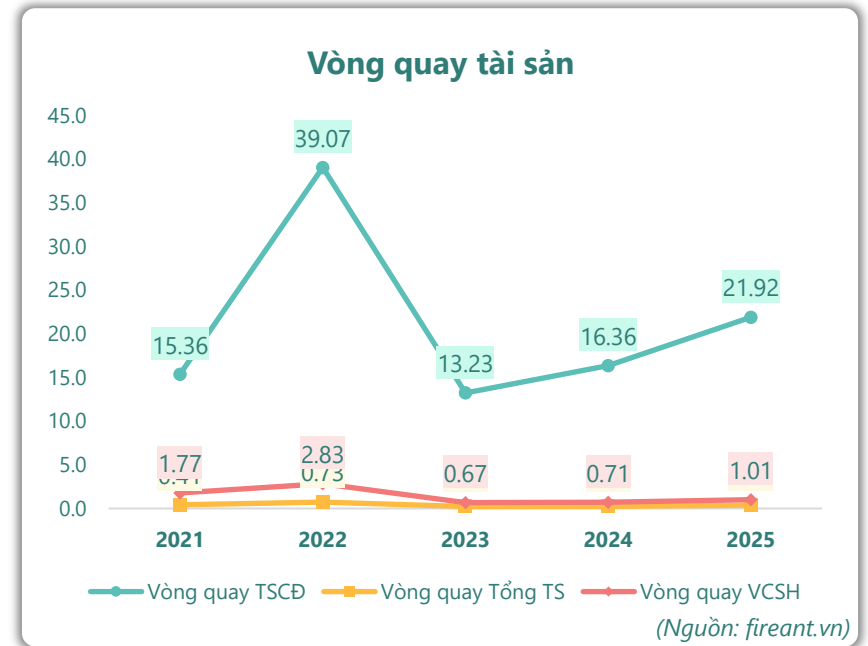
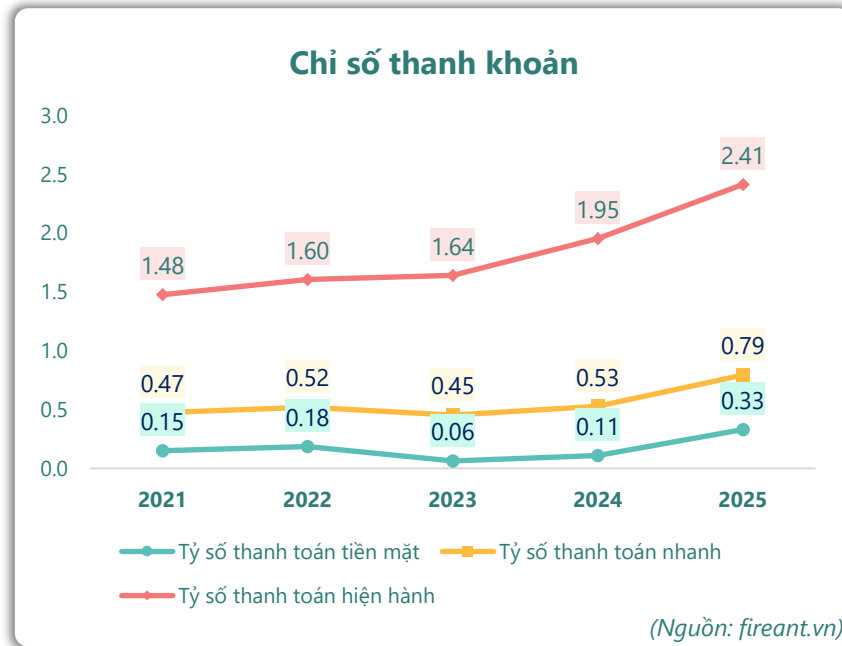
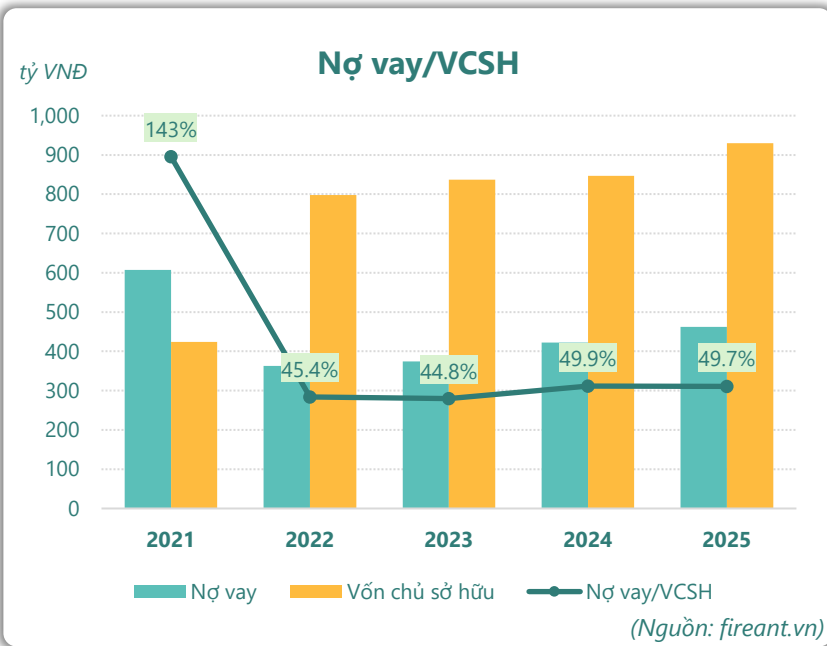
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	329	164	101%	895	596	50.2%
Giá vốn hàng bán	241	134	79.5%	678	496	36.7%
Lợi nhuận gộp	88.6	29.9	196%	217	99.8	117%
Doanh thu HĐTC	0.28	1.22	-77.0%	2.58	4.67	-44.7%
Chi phí TC	7.55	3.80	98.8%	28.1	12.9	118%
Chi phí lãi vay	8.09	3.80	113%	28.6	12.8	124%
LN trong công ty LKLD	0.20	0.00		0.56	3.29	-83.0%
Chi phí bán hàng	17.9	9.64	85.5%	50.4	40.0	26.1%
Chi phí QLDN	9.32	7.36	26.7%	28.0	33.0	-15.0%
LN thuần từ HĐKD	54.3	10.3	427%	113	21.8	420%
Lợi nhuận khác	-0.44	-6.72	93.4%	2.85	-2.41	218%
LN trước thuế	53.8	3.60	1396%	116	19.4	499%
Lợi nhuận sau thuế	42.1	2.51	1576%	91.2	12.7	619%
LNST của CĐ cty mẹ	23.9	1.98	1105%	56.4	6.64	749%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.31	27.1	-18.0	65.4	79.5	41.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.6	-5.78	19.4	-3.41	-14.1	-53.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.43	1.28	7.17	35.6	-43.9	42.1
Tiền đầu kỳ	96.3	103	125	133	231	252
Lưu chuyển tiền thuần	6.82	22.6	8.51	97.6	21.5	29.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	103	126	133	231	252	282

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,136	2,309	-7.5%
Tài sản ngắn hạn	2,063	2,249	-8.2%
Tiền và tương đương tiền	282	125	126%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	79.7	23.7	236%
Phải thu ngắn hạn	282	414	-31.9%
Hàng tồn kho	1,385	1,641	-15.6%
Tài sản ngắn hạn khác	33.9	44.6	-24.0%
Tài sản dài hạn	73.0	60.8	20.1%
Phải thu dài hạn	0.62	0.30	105%
Tài sản cố định	48.1	33.5	43.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.21	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.9	16.4	-9.3%
Tài sản dài hạn khác	9.18	10.5	-12.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,206	1,463	-17.5%
Nợ ngắn hạn	855	1,151	-25.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	150	144	3.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	198	407	-51.3%
Nợ dài hạn	352	312	12.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	312	278	12.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	930	847	9.8%
Vốn chủ sở hữu	930	847	9.8%
Vốn điều lệ	411	374	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

